



bō xuē

剥削

Verb · exploit

Example Sentences

lǎo bǎn bō xuē gōng rén
老板剥削工人。

The boss exploits the workers.

zī běn jiā cán kù dì bō xuē gōng rén de shèng yú jià zhí
资本家残酷地剥削工人的剩余价值。

The capitalists cruelly exploit the surplus value of the workers.

zī běn jiā tōng guò bō xuē huò qǔ lì rùn
资本家通过剥削获取利润。

Capitalists obtain profits through exploitation.

Trace each character, then write the word on your own.

剥	剥	剥	剥	剥	剥	剥	剥	剥	剥	剥
剥	剥									

削	削	削	削	削	削	削	削	削	削	削
削										